

09/01/2015

Bản thảo, đề nghị
không trích dẫn hay phổ biến

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

Ông Giáo và Chị Đào là hai chuyên gia về giáo dục và đào tạo ở Việt Nam. Họ quan tâm đến các chính sách chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam cũng như các chính sách cải cách giáo dục mà Chính phủ Việt Nam hiện đang theo đuổi.

Về chính sách giáo dục, ông Giáo cho rằng việc xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu của Đảng và Chính phủ Việt Nam hoàn toàn là đúng đắn. Để khẳng định thêm điều này, ông Giáo dẫn lại các Văn kiện Đảng, trong đó cho thấy xuyên suốt qua nhiều Hội nghị Trung ương (TW), việc xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu không hề thay đổi. Chẳng hạn, Nghị Quyết TW 3, khoá VII năm 1993 khẳng định: “Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”. Gần đây hơn, Nghị quyết TW 8, khoá XI một lần nữa cũng khẳng định: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.”

Đồng tình với ông Giáo, chị Đào cho rằng, rõ ràng với triết lý coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, việc đầu tư cho giáo dục lẽ đương nhiên phải được xem là chính sách ưu tiên nhất trong các chính sách phát triển quốc gia. Theo chị Đào, chính Văn kiện Đảng cũng xác nhận điều này:

“Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.”¹

Tuy nhiên, chị Đào lại cho rằng, trên thực tế mức chi tiêu cho giáo dục của Chính phủ Việt Nam lại không tương xứng với triết lý xem giáo dục là quốc sách hàng đầu, càng không thể đáp ứng được đòi hỏi về một nền giáo dục tiên tiến cũng như khả năng đuổi kịp trình độ giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới. Dẫn lại các quy hoạch về đầu tư cơ sở hạ tầng thời gian qua của chính phủ, chị Đào chứng minh rằng, theo kế hoạch trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng giáo dục đào tạo chỉ 8,5 tỉ USD, bằng vốn đầu tư cho hạ tầng y tế nhưng thấp hơn nhiều so với các lĩnh vực khác như giao thông (160 tỉ USD), Điện (46,5 tỉ USD).

Ngắt lời chị Đào, ông Giáo cho rằng không thể so sánh như kiểu của chị Đào được, bởi vì vốn đầu tư cho giao thông hay thủy lợi tất nhiên sẽ rất lớn nếu xét về mặt con số tuyệt đối so với vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo. Chính vì vậy, theo ông Giáo, chúng ta phải đánh giá dựa trên con số tương đối. Theo đó, tỷ lệ vốn đầu tư từ ngân sách cho giáo dục và đào tạo hàng năm của Việt Nam là không hề nhỏ, ông Giáo kết luận.

Ông Giáo dẫn ra một loạt các số liệu để chứng minh rằng nhận định của chị Đào là không có cơ sở. Theo ông Giáo, chính sách chi tiêu công cho giáo dục của Việt Nam là phù hợp với triết lý xem giáo dục là quốc sách hàng đầu. Dẫn số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET), ông Giáo chứng minh rằng tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục hàng năm của Việt Nam ở mức xấp xỉ 20%, hay tương đương 5% GDP.

¹ Nghị quyết TW 8, Khóa XI.

Đây là mức rất cao so với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam rất nhiều. Ông Giáo dẫn chứng, ngay ở Hoa Kỳ, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục cũng chỉ 13% mà thôi, hay so với các nước trong khu vực, tỷ lệ chi ngân sách của Việt Nam cũng cao hơn so với mức khoảng 18% của Singapore hay 16% của Thái Lan. Hơn nữa, ông Giáo dẫn chứng tiếp, nếu so với quy mô nền kinh tế, tỷ lệ chi tiêu công trên GDP của Việt Nam đạt mức 6,3%,² cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới là 4,9%, thậm chí còn cao hơn Hoa Kỳ (5,4%), Nhật Bản (3,8%), Đức (5,1%), và các nước OECD (5,6%). Trong khu vực, tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục của Việt Nam cao hơn hẳn nhiều nước, thậm chí so với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn, chẳng hạn như Singapore (3,2% năm 2010), Malaysia (5,1%), Thái Lan (3,8%), Hàn Quốc (5,2% năm 2011), Hồng Kông (3,5%).

Chị Đào tỏ ra không đồng tình với lập luận và dẫn chứng của ông Giáo. Theo chị Đào, nếu xét về số tỷ lệ thì đúng là chi ngân sách cho giáo dục ở Việt Nam luôn chiếm tỷ phần lớn nhất, tuy nhiên nếu nhìn vào con số tuyệt đối thì xem ra mức chi cho giáo dục hàng năm vẫn còn quá khiêm tốn. Theo chị Đào, để có cơ may đuổi kịp các nước thì mức chi cho giáo dục của Việt Nam phải tiệm cận với các nước xét trên con số tuyệt đối chứ không thể chỉ nhìn con số tương đối. Bởi vì con số tuyệt đối mới nói lên được anh có thể chi xây dựng được bao nhiêu ngôi trường và đầu tư được bao nhiêu cơ sở vật chất so với các nước.

Sử dụng ngay chính số liệu mà ông Giáo đã dẫn, chị Đào lại phân tích ở một góc độ khác. Theo tính toán của chị Đào, dù có tỷ lệ chi cho giáo dục rất cao, song mức chi cho giáo dục của Việt Nam năm 2010 cũng chỉ khoảng 7,3 tỉ USD, tương đương với Singapore và Hồng Kông và chỉ cao hơn Lào, Cam-pu-chia và Philippines nhưng thấp hơn nhiều so với các nước có trình độ phát triển tương đương như Thái Lan, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia và hiển nhiên là không đáng kể so với các nước phát triển. Mức chi cho giáo dục ở các nước phát triển như Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản thậm chí còn tương đương hoặc lớn hơn GDP bình quân một năm của Việt Nam, chưa kể Hoa Kỳ. Chưa hết, chị Đào còn dẫn một tính toán khác, theo đó nếu tính bình quân đầu người, mỗi người dân Việt Nam được ngân sách chi trung bình 84 USD một năm cho giáo dục. Đây là mức rất thấp so với nhiều nước trên thế giới cũng như trong khu vực, chỉ tương đương với In-đô-nê-xia, cao hơn Cam-pu-chia, Lào, Ấn Độ, Philippines nhưng thấp hơn so với Thái Lan, Ma-lai-xia, và tất nhiên không thể so với nhiều nước phát triển khác.

Đến đây, chị Đào đặt câu hỏi: với mức chi ngân sách quá thấp như vậy, **liệu Việt Nam có thể đuổi kịp các nước có trình độ giáo dục tiên tiến trên thế giới hay không và nếu có thì đến bao giờ?**

Ông Giáo cho rằng, việc tính mức chi ngân sách cho giáo dục bình quân trên một người dân là không hợp lý, thay vào đó phải tính trên mỗi sinh viên. Dẫn số liệu của WB, ông Giáo chứng minh rằng, nếu tính mức chi ngân sách bình quân mỗi sinh viên đại học thì tỷ lệ chi ngân sách của Việt Nam hiện nay là rất cao chứ không hề nhỏ như phân tích của chị Đào. Chẳng hạn, năm 2010, tỷ lệ chi ngân sách trên mỗi sinh viên đại học ở Việt Nam bằng xấp xỉ 40% thu nhập bình quân đầu người, trong khi ở Hoa Kỳ chỉ 21%, Singapore chỉ 28%, Hàn Quốc là 13%, Nhật Bản là 25%. Tương tự, tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục trên mỗi học sinh tiểu học ở Việt Nam năm 2010 đạt mức hơn 25%, cao hơn so với Hoa Kỳ là 22%, Singapore chỉ 11%. Điều này cho thấy rằng mức ưu tiên mà chính phủ Việt Nam dành cho giáo dục là không hề nhỏ, ông Giáo lại một lần nữa khẳng định.

Không những vậy, ông Giáo còn cho rằng mức chi này mới chỉ tính đến là chi tiêu công cho giáo dục mà chưa tính đến các khoản chi cho giáo dục của khu vực hộ gia đình và xã hội. Không có số liệu mới hơn, ông Giáo dẫn lại một tính toán của Vũ Quang Việt năm 2006 cho thấy,³ chi tiêu cho giáo dục từ dân và các nguồn khác tương đương 3% GDP năm 2005, trong khi tỷ lệ tương ứng của Hoa Kỳ chỉ là 1,9%, của Pháp là 0,4%, của Nhật Bản là 1,2%. Kết quả này cho thấy mức chi cho giáo dục của Việt Nam nói chung (cả nhà nước và của người dân) là không hề nhỏ, và qua đó nó cho thấy phần nào “tinh thần hiếu học” của người dân Việt Nam. Cũng theo ông Giáo, trong thời gian dài, nhà nước vẫn còn nặng tư duy bao cấp về giáo dục, trong khi chính sách xã hội hóa giáo dục cũng mới được định hình trong hơn

² Số liệu năm 2010 của Ngân hàng Thế giới.

³ <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2006/02/540758/>

thập niên đổ lại đây. Do đó mà nguồn lực của tư nhân dành cho giáo dục vẫn còn hạn chế. Nếu nhà nước thực sự cởi mở hơn nữa trong chính sách thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn lực tài chính dành cho giáo dục của Việt Nam sẽ nhanh chóng tăng lên đạt mức không hề thấp so với nhiều nước. Ông Giáo cũng phân tích thêm, ngoài ưu tiên chi tiêu ngân sách cho giáo dục, chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ khác về học phí, chẳng hạn như miễn, giảm học phí cho học sinh khó khăn. Ngoài ra, chương trình tín dụng ưu đãi dành sinh viên thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội (VBSP) cũng được xem là nguồn hỗ trợ tài chính quan trọng cho sự nghiệp giáo dục của Việt Nam. Chẳng hạn, số liệu tính đến cuối 2012 cho thấy tổng doanh số cho vay của chương trình tín dụng ưu đãi đạt hơn 43,3 nghìn tỉ đồng, với ba triệu lượt học sinh – sinh viên vay vốn. Dự kiến trong vòng 5 năm tới, tổng nguồn vốn dành cho học sinh – sinh viên vay sẽ lên đến 45 nghìn tỉ đồng.⁴

Chưa dừng lại ở các phân tích này, ông Giáo còn so sánh tỷ lệ chi sự nghiệp cho giáo dục so với các khoản chi sự nghiệp khác để chứng minh rằng ngân sách mà Chính phủ Việt Nam dành để chi cho giáo dục là không hề nhỏ. Chẳng hạn như năm 2012, tỷ lệ chi sự nghiệp cho giáo dục chiếm đến 16,85% tổng chi ngân sách, trong khi chi sự nghiệp cho y tế chỉ là 6,02%, chi sự nghiệp cho khoa học, công nghệ thậm chí chỉ là 0,8%, chi lương hưu và đảm bảo xã hội cũng chỉ 10,67% mà thôi.

Tuy nhiên, theo chị Đào, ngay cả khi ông Giáo tính cả các khoản chi khác của khu vực hộ gia đình và cá nhân vào giáo dục thì mức chi tiêu của Việt Nam như vậy vẫn còn rất thấp so với nhiều nước. Các nước cũng có chính sách ưu đãi học phí cho sinh viên của họ cũng như có các chương trình tín dụng dành cho học sinh – sinh viên vay. Chúng ta không có số liệu này nên không thể so sánh và như vậy cũng không thể kết luận là chúng ta có thực sự chi nhiều cho giáo dục hơn các nước hay không. Hơn nữa, chị Đào cũng cho rằng, ngay cả dư nợ tín dụng dành cho học sinh – sinh viên mà ông Giáo dẫn ra cũng không thấm vào đâu so với quy mô của các chương trình tín dụng ưu đãi khác, chẳng hạn như gói cho vay nhà ở xã hội lên đến 30.000 tỉ đồng hay gói cho vay bất động sản thương mại 50.000 tỉ đồng vừa được đề xuất gần đây. “Với định hướng ưu tiên nguồn vốn tín dụng như vậy thì sao gọi giáo dục là quốc sách hàng đầu?” chị Đào hoài nghi.

Ông Giáo lại không đồng ý với hoài nghi này, bởi vì theo ông Giáo trong điều kiện quy mô nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhỏ và với trình độ phát triển kinh tế còn thấp thì một đòi hỏi về mức chi cao hơn là không thể, dù rằng đó là điều mà bất kỳ một nhà quản lý giáo dục nào cũng mong muốn.

Tranh cãi về tính hợp lý và tính hiệu quả trong cơ cấu chi tiêu ngân sách cho giáo dục

Trong khi các tranh luận về mức chi cho giáo dục ở Việt Nam cao hay thấp vẫn chưa ngã ngũ thì ông Giáo và chị Đào lại chuyển sang một chủ đề khác, đó là việc có hay không sự bất hợp lý trong cơ cấu khoản chi ngân sách hàng năm.

Chị Đào cho rằng, trong cơ cấu khoản chi ngân sách hàng năm cho giáo dục thì khoản chi thường xuyên lại chiếm tỷ trọng quá lớn, bình quân trên 82%, trong khi khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ bản lại chiếm tỷ trọng rất thấp, chưa kể các khoản chi cho học tập của người học. Trong khi chất lượng cơ sở vật chất trường học ở Việt Nam rất thấp và ở nhiều địa phương là đang xuống cấp nghiêm trọng thì việc dành một phần chi ngân sách quá thấp như vậy sẽ khó đảm bảo được yêu cầu hiện đại hóa cơ sở vật chất giảng dạy được. Tương tự, phần chi mua sắm các trang thiết bị giảng dạy, học tập và thực hành như sách giáo khoa, học liệu, học cụ, dụng cụ thí nghiệm, mô hình... cũng rất thấp cũng sẽ khó đảm bảo được chất lượng giảng dạy và thực hành được. Trong khi đó, phần chi thường xuyên dù chiếm tỷ trọng lớn nhưng chủ yếu là chi lương và các khoản phụ cấp lương cho giáo viên (chiếm khoảng 60-65%) cũng như các cán bộ quản lý giáo dục. Thế nhưng điều trớ trêu là ngay cả như vậy thì tiền lương của giáo viên ở Việt Nam cũng được xem là tương đối thấp so với mặt bằng chung của xã hội. Điều này buộc giáo viên phải tăng cường dạy thêm để có thu nhập nhưng điều này lại đặt ra các vấn đề liên quan đến chất lượng giảng dạy và bệnh thành tích học tập trong các trường và nhận thức của bản thân các phụ huynh.

⁴ http://daklak.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=2838:45-nghin-t-tin-dng-cho-hc-sinh-sinh-vien&catid=141:khuyen-hoc&Itemid=168

Nói về tính bất hợp lý của cơ cấu chi ngân sách cho giáo dục, ông Giáo không đồng tình với quan điểm của chị Đào khi so với cơ cấu đó của Việt Nam với các nước. Số liệu năm 2006 mà ông Giáo dẫn ra cho thấy, tỷ lệ tổng chi thường xuyên trong tổng chi xã hội (gồm ngân sách nhà nước và các nguồn khác) ở Việt Nam dù cao, xấp xỉ 72%, nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với Úc (94%), Philippines (96%), Hàn Quốc (82%) và trung bình của các nước Đông Á – Thái Bình Dương (86%). Ngược lại, khoản chi cho đầu tư trong tổng chi xã hội ở Việt Nam thấp hơn, tức khoảng 28%, nhưng như vậy cũng cao hơn rất nhiều so với nhiều nước khác như đã dẫn. Điều này cho thấy rằng, theo ông Giáo, Việt Nam không những không giảm tỷ phần chi thường xuyên cho giáo dục mà thậm chí còn phải tăng tỷ phần này lên ở một tỷ lệ tương tự như các nước khác. Theo ông Giáo, điều này còn để đảm bảo nguồn có thể tăng lương cho giáo viên mà nhờ đó mới có thể giúp cải thiện được chất lượng giáo dục khi nhìn ở vai trò quyết định của người thầy.

Chị Đào cũng đồng ý với ông Giáo khi cho rằng tiền lương của giáo viên hiện tương đối thấp so với mặt bằng xã hội nhưng lại không đồng ý khi cho rằng tiền lương thấp là do mức chi ngân sách ít mà là do sự bất hợp lý trong công tác tiền lương giáo viên hiện nay. Chị Đào dẫn lại một tính toán của FETP năm 2006 cho thấy, nếu tính từ các nguồn chi ngân sách và học phí, sau khi trang trải các khoản chi phí liên quan thì tiền lương cho giáo viên lẽ ra phải cao hơn mức hiện tại rất nhiều, thậm chí còn cao hơn so với kế hoạch tăng lương trong tương lai. Chẳng hạn, tính toán của FETP cho thấy tiền lương lẽ ra có thể đạt được trung bình một tháng của một giáo viên năm 2008 là 8,55 triệu đồng, trong khi tiền lương theo kế hoạch đến năm 2014 cũng chỉ 7,14 triệu đồng. Điều này cho thấy sự bất hợp lý trong chính sách tiền lương giáo viên cũng như tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn ngân sách cho giáo dục.

Thừa nhận tiền lương thực tế của giáo viên thấp nhưng theo ông Giáo, điều này là do số giáo viên biên chế quá lớn trong khi năng lực của giáo viên rất hạn chế. Thực trạng này cũng giống như thực trạng chung khi số lượng công chức biên chế trong bộ máy hành chính đã quá lớn lại đang ngày một phình to, đi ngược lại với nhu cầu tinh giản biên chế, trong khi hiệu quả quản lý nhà nước lại giảm đi. Thế nhưng chị Đào cho rằng lập luận này của ông Giáo không phản ánh đúng thực tế bởi như mọi người đều thấy tình trạng quá tải trong các trường học, ở nhiều cấp học, cho thấy số lượng giáo viên hiện nay vẫn không đủ đáp ứng. Chẳng hạn, số liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy năm 2012, bình quân một giáo viên tiểu học phụ trách gần 19,4 học sinh, trong khi ở Hoa Kỳ chỉ là 14,4 học sinh, ở Thái Lan là 16,3 học sinh, ở Nhật Bản là 17,1 học sinh, hay ngay cả một nước đông dân như Trung Quốc cũng chỉ 18,2 học sinh trên mỗi giáo viên.

Không dừng ở sự bất hợp lý trong cơ cấu chi ngân sách cho giáo dục, chị Đào còn dẫn số liệu cho thấy tình trạng bất hợp lý còn thể hiện ở chính sách phân cấp trong chi tiêu giáo dục. Theo chị Đào, mỗi năm ngân sách địa phương chi đến 75% tổng nhu cầu chi cho giáo dục trong khi ngân sách trung ương chỉ trang trải 25% nhu cầu còn lại. Trong khi đó, xét về cơ cấu chi ngân sách nói chung hiện nay ở Việt Nam thì địa phương và trung ương mỗi nơi chiếm một nửa nguồn chi ngân sách quốc gia. Về mặt nguồn thu thì cơ cấu phân chia ngân sách giữa trung ương với địa phương cũng tương tự như vậy, tức là trung ương được khoảng một nửa và địa phương hưởng một nửa.

Ông Giáo lại không đồng ý với sự so sánh này, bởi vì khoản chi cho giáo dục có tính chất khác so với khoản chi ngân sách nói chung. Theo ông Giáo, cơ cấu phân chia trách nhiệm chi ngân sách như hiện nay về cơ bản là phù hợp với tình trạng phân cấp trong chính sách quản lý giáo dục, hơn nữa nó cũng phù hợp với nguyên tắc người hưởng lợi, tức là phần giáo dục nào mà địa phương hưởng lợi nhiều nhất thì ngân sách của địa phương đó cần phải trang trải, trong khi phần giáo dục nào mang lại lợi ích chung thì ngân sách trung ương phải có trách nhiệm chi trả. Luật Ngân sách (2002) quy định ngân sách trung ương và ngân sách địa phương có nhiệm vụ chi cho các hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo do cấp mình quản lý (Điều 31 và Điều 33). Trong khi đó, theo Luật Giáo dục (2005) và Nghị định 115/2010/NĐ-CP về Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục thì địa phương phải có trách nhiệm đảm bảo chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục trung cấp chuyên nghiệp do địa phương quản lý. Ngân sách địa phương (có thể có sự hỗ trợ của ngân sách trung ương) phải trang trải chi phí cho các loại hình giáo dục này, trong khi ngân sách trung ương sẽ chịu trách nhiệm

đảm bảo kinh phí hoạt động cho các trường đại học và cao đẳng do MOET quản lý, hoặc do các Bộ/ngành khác quản lý trong vai trò cơ quan chủ quản trong khi MOET vẫn quản lý về mặt chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

Tuy nhiên, theo chị Đào, tình trạng phân cấp ngân sách cho giáo dục như vậy, đang đề nặng lên vai của chính quyền địa phương, bởi vì cấp chính quyền địa phương, ngoài chi cho giáo dục, còn phải đảm trách nhiều nghĩa vụ chi tiêu khác trong phạm vi trách nhiệm chi tiêu của ngân sách địa phương. Ông Giáo một lần nữa cũng không đồng ý với ý kiến này của chị Đào. Theo ông Giáo, trong 63 tỉnh/thành phố hiện nay thì chỉ khoảng hơn 10 tỉnh/thành phố là có đóng góp cho ngân sách trung ương, còn lại đều là các tỉnh nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương, bao gồm những khoản trợ cấp cho các chương trình mục tiêu quốc gia, ngoài trợ cấp cân đối ngân sách, trong đó có trợ cấp cho giáo dục địa phương. Như vậy nói là địa phương chi nhiều nhưng thực tế nguồn tài trợ chủ yếu cho giáo dục của phần lớn các địa phương cũng do ngân sách trung ương trang trải mà thôi. Trong điều kiện phụ thuộc và được bao cấp ngân sách như vậy, các địa phương dường như không có động cơ trong việc huy động nguồn lực cho giáo dục và đào tạo, theo ông Giáo. Tuy nhiên, chị Đào lại nghĩ khác khi cho rằng sở dĩ địa phương không có động cơ là vì cơ chế hiện nay không thực sự trao quyền cho địa phương được tự chủ trong việc huy động nguồn lực. Chính quyền trung ương vẫn muốn bao cấp, bất chấp gánh nặng ngân sách, nhằm để duy trì vai trò “chỉ huy” trong chính sách giáo dục quốc gia hiện nay.

Tranh cãi về chất lượng giáo dục

Dẫn lại các báo cáo về thành tựu giáo dục Việt Nam, ông Giáo cho rằng, lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, qua đó góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Chẳng hạn, theo Nghị quyết 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Việt Nam:

[Đ]ã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý. Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội. Công tác quản lý giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến nhất định. Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; đang tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo. Những thành tựu và kết quả nói trên, trước hết bắt nguồn từ truyền thống hiếu học của dân tộc; sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, của mỗi gia đình và toàn xã hội; sự tận tụy của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; sự ổn định về chính trị cùng với những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Đồng ý một phần với những nhận định trên, chị Đào cho rằng vẫn còn đó những bất cập và hạn chế không nhỏ của nền giáo dục Việt Nam, nếu như không muốn dùng từ “khủng hoảng” giáo dục. Chị Đào cũng dẫn lại Nghị quyết 29-NQ/TW để chứng minh cho những bất cập và yếu kém của nền giáo dục Việt Nam:

[C]hất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất. Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều

yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Theo chị Đào, nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém này cũng được Nghị quyết 29-NQ/TW chỉ ra:

[V]iệc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" còn chậm và lúng túng. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển giáo dục-đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp... chậm được khắc phục, có mặt nghiêm trọng hơn. Tư duy bao cấp còn nặng, làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

Việc phân định giữa quản lý nhà nước với hoạt động quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo chưa rõ. Công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ. Nguồn lực quốc gia và khả năng của phần đông gia đình đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu.

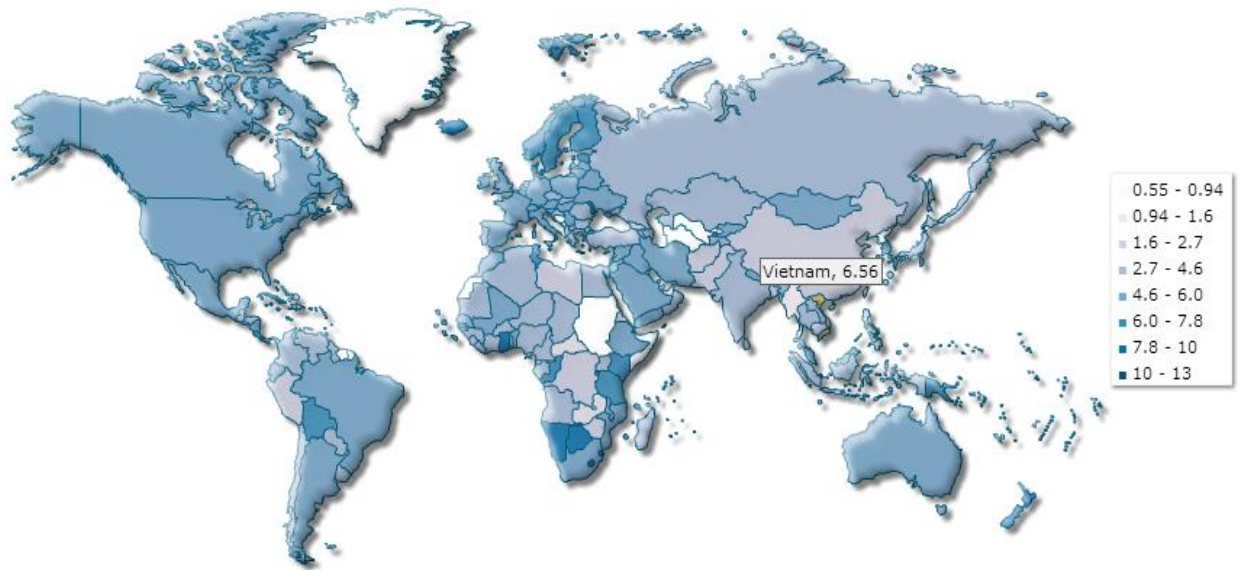
Tranh luận của ông Giáo và chị Đào vẫn còn tiếp tục, thậm chí còn đi vào những vấn đề gây căng thẳng, tuy nhiên nhiều người quan sát thấy rằng những tranh luận này cuối cùng cũng có khả năng sẽ đi đến ngõ cụt như chính cái đường hướng cải cách giáo dục Việt Nam hiện nay vậy.

Câu hỏi chuẩn bị thảo luận:

1. Theo anh/chị, chi tiêu ngân sách cho giáo dục ở Việt Nam hiện nay là cao hay thấp?
2. Hãy thực hiện một số tính toán khác ngoài những tính toán của ông Giáo và chị Đào để chứng minh cho câu trả lời của anh/chị liên quan đến câu hỏi 1 trên đây.
3. Căn cứ vào thông tin tình huống, theo anh/chị mức tiền lương của giáo viên Việt Nam như vậy liệu có thấp hay không (đặc biệt khi so với nguồn lực tài chính dành cho giáo dục hiện nay)?
4. Liệu có sự rò rỉ, không hiệu quả trong chính sách chi tiêu cho giáo dục Việt Nam hay không? Hãy dẫn chứng bằng số liệu và các tính toán cụ thể để hỗ trợ cho câu trả lời của anh/chị.
5. Có mối quan hệ nào giữa chi tiêu công cho giáo dục và hiệu quả của giáo dục hay không ở Việt Nam? Hãy thực hiện một số tính toán cơ bản để chứng minh cho câu trả lời của anh/chị.

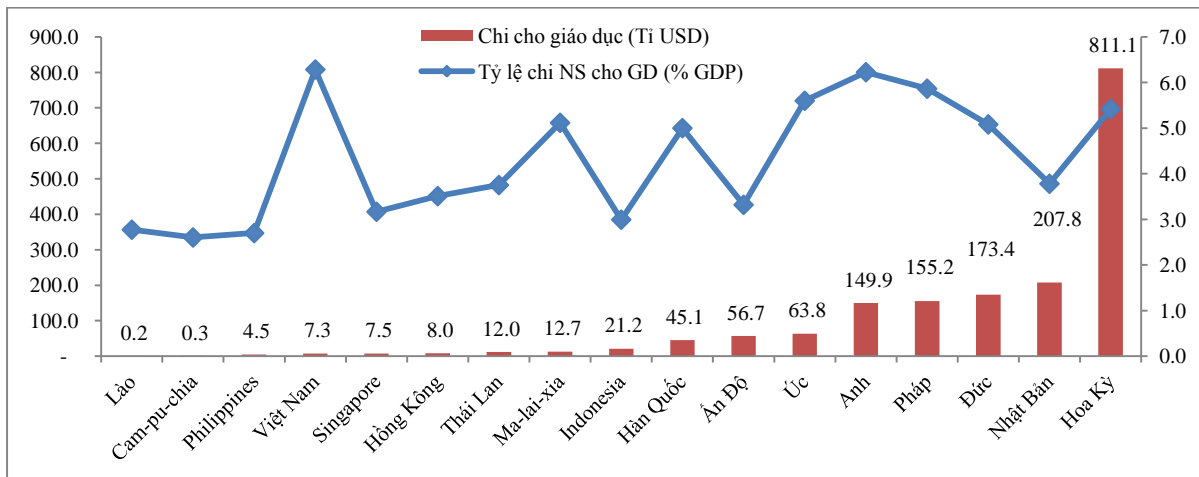
PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Chi tiêu công cho giáo dục trên thế giới (% GDP)

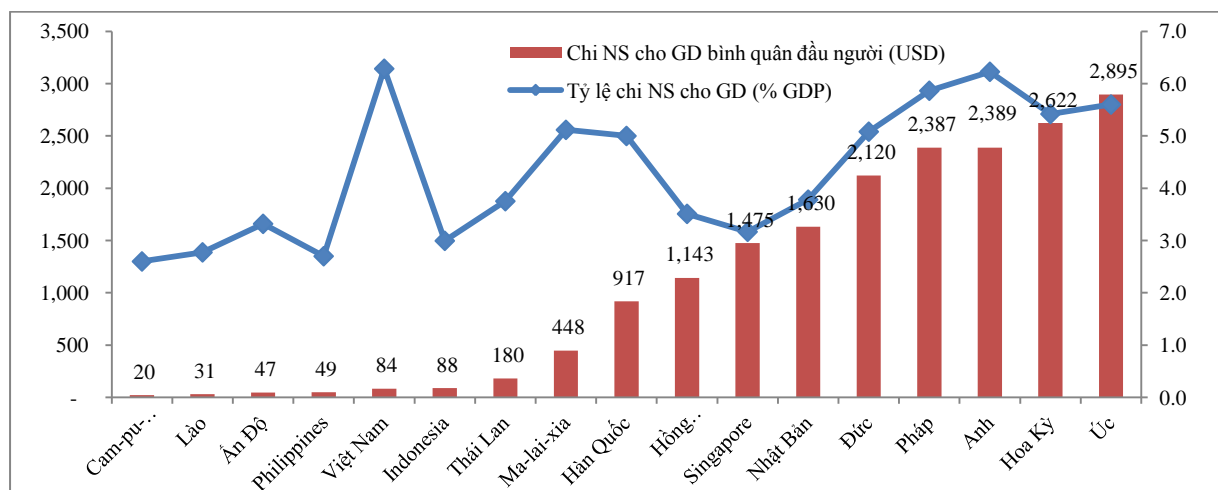


Nguồn: <http://www.indexmundi.com/facts/indicators/se.xpd.totl.gd.zs>

Phụ lục 2. Mức chi ngân sách cho giáo dục của Việt Nam so với các nước (năm 2010)



Nguồn: Tính toán từ số liệu WDI của Ngân hàng Thế giới

Phụ lục 3. Chi ngân sách cho giáo dục bình quân đầu người ở Việt Nam so với các nước (năm 2010)

Nguồn: Tính toán từ số liệu WDI của Ngân hàng Thế giới

Phụ lục 4. Cơ cấu chi ngân sách cho giáo dục (Tỉ VND)

	Chi XDCB	Chi thường xuyên	Tổng chi
2000	-	10.356	10.356
2001	2.360	12.649	15.009
2002	3.008	16.906	19.914
2003	3.200	18.625	21.825
2004	4.900	27.830	32.730
2005	6.623	35.007	41.630
2006	9.705	45.595	55.300
2007	11.530	55.240	66.770
2008	12.500	61.517	74.017
2009	16.160	78.475	94.635
2010	20.275	84.500	104.775
2011	27.161	124.039	151.200
2012	30.174	140.175	170.349

Nguồn: Báo cáo của MOET

Phụ lục 5. Quyết toán chi ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực (Tỷ VND)

	2005	2007	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
TỔNG CHI	262.697	399.402	452.766	561.273	648.833	787.554	905.790
<i>Trong đó:</i>							
Chi đầu tư phát triển	79.199	112.160	119.462	181.363	183.166	208.306	195.054
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	132.327	211.940	252.375	303.371	376.620	467.017	610.636
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	28.611	53.774	53.560	69.320	78.206	99.369	152.590
Chi sự nghiệp y tế	7.608	16.426	14.385	19.354	25.130	30.930	54.500
Chi sự nghiệp KH, CN môi trường	2.584	7.604	3.191	3.811	4.144	5.758	7.242
Chi sự nghiệp PT-TH	2.099	1.410	2.662	6.080	8.828	8.645	10.535
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	17.747	36.597	37.138	50.266	64.218	78.090	96.624
Chi sự nghiệp kinh tế	11.801	16.145	21.193	27.208	37.632	45.543	61.719
Chi quản lý hành chính	18.761	29.214	38.025	40.557	56.129	72.423	87.060
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	69	185	159	247	275	288	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê**Phụ lục 6. Phân cấp chi ngân sách cho giáo dục (Tỷ VND)**

	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số	74.017	94.635	120.785	151.200	170.349
Trung ương/Central	18.912	23.834	30.680	37.263	41.656
Địa phương/Local	55.105	70.801	90.105	113.937	128.693
Chi xây dựng cơ bản/Capital expenditure	12.500	16.160	22.225	27.161	30.174
<i>Chia ra/Of which</i>					
Trung ương/Central	5.900	7.450	9.316	10.781	13.174
Địa phương/Local	6.600	8.710	12.909	16.380	17.000
Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo/Recurrent expenditure	61.517	78.475	98.560	124.039	140.175
<i>Chia ra/Of which</i>					
Trung ương/Central	13.012	16.384	21.364	26.482	28.482
Địa phương/Local	48.505	62.091	77.196	97.557	111.693

Nguồn: MOET

Phụ lục 7. Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục trong tổng chi ngân sách (%)

Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Úc	13,6	13,2	13,0	12,6	13,4	14,3	13,5		
Đức		9,8	10,3	10,4	10,5	10,6			
Pháp	10,6	10,6	10,7	10,5	10,4	10,4	10,2		
Anh	13,6	13,7	13,4	13,3	13,0	13,3			
Hồng Kông	22,7	23,3	21,8	18,2	25,2	19,5	17,4	18,2	
Indonesia	15,3		15,0	13,6	19,3	16,4	15,0	18,1	
Ấn Độ	10,7	10,4			10,1	10,5	11,3	11,3	
Nhật Bản	10,3	10,2	10,0	10,3		9,5	9,7	9,5	
Cam-pu-chia			11,1			13,1			
Hàn Quốc	19,9	19,6	19,3	21,5	21,9		25,0		
Myanmar							4,4		
Ma-lai-xia		16,7	16,1	14,0	18,5	18,4	20,9		
Philippines	12,4	13,3	13,7	14,4	13,2				
Singapore	23,7			17,3	16,2	18,3	20,5	21,0	18,1
Thái Lan	20,2	21,2	18,0	17,1	17,2	16,1	24,0	31,5	
Hoa Kỳ	14,6	15,5	15,2	14,9	13,8	12,7			
Việt Nam				18,1		20,9			
Thế giới	13,8	13,9	13,5	14,2	14,1	13,5			
Nước thu nhập cao	13,0	12,9	12,8	12,8	12,8	12,3	12,5		
Nước thu nhập trung bình thấp		18,3		15,6	17,0	16,3			
OECD	12,7	12,8	12,6	12,6	12,5	12,2	12,2		
EU	12,2	12,2	11,9	12,1	11,7	11,2	12,0		

Nguồn: WDI của Ngân hàng Thế giới

Phụ lục 8. Tỷ lệ chi ngân sách so với GDP ở các nước (%)

Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Úc	4,9	4,8	4,7	4,6	5,1	5,6	5,1		
Đức		4,4	4,5	4,6	5,1	5,1			
Pháp	5,7	5,6	5,6	5,6	5,9	5,9	5,7		
Anh	5,4	5,5	5,4	5,3	5,5	6,2			
Hồng Kông	4,1	3,8	3,5	3,3	4,4	3,5	3,4	3,5	
Indonesia	2,9		3,0	2,9	3,5	3,0	2,8	3,6	
Ấn Độ	3,1	3,1			3,2	3,3	3,4	3,4	
Nhật Bản	3,5	3,5	3,5	3,4		3,8	3,8	3,9	
Cam-pu-chia			1,6			2,6			
Hàn Quốc	4,1	4,2	4,2	4,8	5,0		5,2		
Lào	2,4	3,0	3,1	2,3		2,8			
Myanmar							0,8		
Ma-lai-xia		4,5	4,4	4,0	6,0	5,1	5,9		
Philippines	2,4	2,5	2,6	2,7	2,7				
Singapore	3,3			2,8	3,1	3,2	3,1	3,2	3,0
Thái Lan	4,2	4,3	3,8	3,8	4,1	3,8	5,8	7,6	
Hoa Kỳ	5,1	5,4	5,2	5,3	5,2	5,4			
Việt Nam				4,9		6,3			
Thế giới	4,3	4,5	4,4	4,6	5,1	4,9			
Nước thu nhập trung bình thấp	3,1	4,1		4,6	5,1	4,4			
Nước thu nhập cao	4,9	5,1	5,0	5,1	5,5	5,5	5,2		
OECD	5,3	5,3	5,0	5,2	5,5	5,6	5,3		
EU	5,4	5,3	5,0	5,3	5,7	5,5	5,2		

Nguồn: WDI của Ngân hàng Thế giới

Phụ lục 9. Một số thống kê giáo dục của các nước OECD

Quốc gia	Mức chi tiêu bq, một sinh viên trung học (USD)	Chi tiêu GD từ nguồn tư nhân (% 2009)	Chi tiêu công cho giáo dục (% GDP)	Lương bq, Giáo viên (USD, 2010)	% thay đổi (2000-2010)	Quy mô lớp học
Úc	10.136,81	26,8	4,99	47.445,08	13,17	17,8
Canada	8.996,62	21,4	5,06	54.977,81		20,7
Anh				44.145,46	8,97	26,1
Pháp	10.696,02	9,8	5,89	32.732,81	-8,29	17,3
Đức	9.284,73	15	5,06	55.771,33		16,5
Nhật Bản	9.288,59	31,9	3,77	44.787,72	-8,66	20,8
Hàn Quốc	9.398,57	31,9	5,05	46.337,72	16,66	18,4
UK	10.013,04	31,1	5,63			
Hoa Kỳ	12.550,24	28	5,53	45.225,6	3,1	13
OECD	9.312,49	16	5,75	37.603,37	22,5	17,1
EU21	9.512,96	10,5	5,81	8		

Nguồn: PISA

Phụ lục 10. Tỷ lệ chi sự nghiệp cho giáo dục trong tổng chi ngân sách so sánh với các khoản chi sự nghiệp khác (%)

	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	10,89	13,46	11,83	12,35	12,05	12,62	16,85
Chi sự nghiệp y tế	2,90	4,11	3,18	3,45	3,87	3,93	6,02
Chi sự nghiệp KH-CN-MT	0,98	1,90	0,70	0,68	0,64	0,73	0,80
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	0,80	0,35	0,59	1,08	1,36	1,10	1,16
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	6,76	9,16	8,20	8,96	9,90	9,92	10,67
Chi sự nghiệp kinh tế	4,49	4,04	4,68	4,85	5,80	5,78	6,81
Chi quản lý hành chính	7,14	7,31	8,40	7,23	8,65	9,20	9,61

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê

Phụ lục 11. Dự kiến vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giai đoạn 2011-2020 (giá 2010)

Lĩnh vực đầu tư	Dự kiến đầu tư cơ sở hạ tầng 2011-2020	
	Vốn đầu tư (tỉ USD)	Trung bình/năm
Giao thông	160	16
Điện	46,5	4,65
Thủy lợi	11,5	1,15
Cấp thoát nước	16,6	1,66
Hạ tầng giáo dục đào tạo	8,5	0,85
Hạ tầng y tế	8,5	0,85
Thông tin và truyền thông	15	1,5
Hạ tầng đô thị và nông thôn	28,5	2,85
Tổng cộng	295,1	29,51

Nguồn: Tổng hợp của FETP từ các quy hoạch đã công bố của Chính phủ

Phụ lục 12. Thống kê số trường học cấp tiểu học và phổ thông cơ sở

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
TRƯỜNG/SCHOOL	27.900	28.114	28.413	28.593	28.803	28.916
Tiểu học/Primary	14.939	15.051	15.172	15.242	15.337	15.361
Công lập/Public	14.844	14.957	15.080	15.148	15.243	15.266
Ngoài công lập/Non-Public	95	94	92	94	94	95
Tỷ lệ lớp/Phòng học Class/Classroom ratio	1,08	1,08	1,08	1,12	1,12	1,08
Phòng học 3 ca/Triple shifts	13	12	9			
Phổ thông cơ sở/Basic Education	717	674	620	601	554	557
Công lập/Public	712	669	613	591	538	544
Ngoài công lập/Non-Public	5	5	7	10	16	13

Nguồn: MOET

Phụ lục 13. Thống kê số trường học cấp trung học cơ sở và trung học

Trung học cơ sở/Lower Secondary	9,768	9,902	10,060	10,143	10,243	10,290
Công lập/Public	9.740	9.868	10.041	10.127	10.223	10.269
Ngoài công lập/Non-Public	28	34	19	16	20	21
Tỷ lệ lớp/Phòng học Class/Classroom ratio	1,10	1,05	1,17	1,19	1,14	1,10
Phòng học 3 ca/Triple shifts	39	29	14	0	0	
Trung học/Secondary	309	295	319	319	319	283
Công lập/Public	234	226	218	208	245	209
Ngoài công lập/Non-Public	75	69	101	111	74	74

Nguồn: MOET**Phụ lục 14. Thống kê số trường học cấp trung học phổ thông**

Trung học phổ thông/Upper secondary	2.167	2.192	2.242	2.288	2.350	2.425
Công lập/Public	1.591	1.735	1.852	1.954	2.034	2.064
Ngoài công lập/Non-Public	576	457	390	334	316	361
Tỷ lệ lớp/Phòng học Class/Classroom ratio	1,17	1,12	1,20	1,16	1,11	0,99
Phòng học 3 ca/Triple shifts	6	6	4	0	0	

Nguồn: MOET**Phụ lục 15. Thống kê số trường và số sinh viên đại học, cao đẳng**

CAO ĐẲNG	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
TRƯỜNG/INSTITUTIONS	209	227	230	226	215	214
Công lập/Public	185	198	199	196	187	185
Ngoài công lập/Non-Public	24	29	31	30	28	29
Sinh viên/Students	422.937	476.721	576.878	726.219	756.292	724.232
Nữ/Female	214.686	244.200	305.905	386.265	393.771	345.979
Công lập/Public	377.531	409.884	471.113	581.829	613.933	589.039
Ngoài công lập/Non-Public	45.406	66.837	105.765	144.390	142.359	135.193
Hệ chính quy/Full time	344.914	429.544	527.533	675.724	702.830	695.992
Hệ cử tuyển/Targeted students	1.323	662	794	1.060	1.717	
Vừa làm vừa học/Part-time	76.700	46.515	48.551	49.435	51.745	27.904
Học sinh tốt nghiệp/Graduated	81.694	79.199	96.325	130.966	169.400	176.917
ĐẠI HỌC						
TRƯỜNG/INSTITUTIONS	160	169	173	188	204	207
Công lập/Public	120	124	127	138	150	153
Ngoài công lập/Non-Public	40	45	46	50	54	54
Sinh viên/Students	1.180.547	1.242.778	1.358.861	1.435.887	1.448.021	1.453.067
Nữ/Female	571.523	602.676	659.828	693.175	698.662	673.767
Công lập/Public	1.037.115	1.091.426	1.185.253	1.246.356	1.258.785	1.275.608

Ngoài công lập/Non-Public	143.432	151.352	173.608	189.531	189.236	177.459
Hệ chính quy/Full time	688.288	773.923	862.569	970.644	1.039.169	1.076.233
Hệ cử tuyển/Targeted students	5.765	5.562	7.189	7.448	7.660	
Vừa làm vừa học/Part-time	486.494	463.293	489.103	457.795	401.192	370.934
Học sinh tốt nghiệp/Graduated	152.272	143.466	161.151	187.379	232.877	248.291

Nguồn: MOET

Phụ lục 16. Số giảng viên cao đẳng và đại học

ĐẠI HỌC	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Giảng viên/Teaching Staff	38.217	41.007	45.961	50.951	59.672	61.674
Nữ/Female	16.459	18.185	20.849	23.306	28.051	29.194
Công lập/Public	34947	37.016	40.086	43.396	49.742	49.932
Ngoài công lập/Non-Public	3.270	3.991	5.875	7.555	9.930	11.742
Phân theo trình độ chuyên môn/ Classification by qualifications						
Tiến sĩ/PhD	5.643	5.879	6.448	7.338	8.519	8.869
Thạc sĩ/Master	15.421	17.046	19.856	22.865	27.594	28.987
Chuyên khoa I và II/ Specialist 1-2	314	298	413	434	443	489
ĐH, CĐ/University & College degrees	16.654	17.610	19.090	20.059	22.547	23.002
Trình độ khác/Other qualifications	185	174	154	255	569	327
CAO ĐẲNG						
Giảng viên/Teaching Staff	17.903	20.183	24.597	23.622	24.437	26.008
Nữ/Female	8.796	10.071	11.970	12.051	13.122	13.631
Công lập/Public	16.340	17.888	20.125	19.933	20.690	23.954
Ngoài công lập/Non-Public	1.563	2.295	4.472	3.689	3.747	2.054
Phân theo trình độ chuyên môn/ Classification by qualifications						
Tiến sĩ/PhD	243	338	656	586	633	693
Thạc sĩ/Master	4.854	5.785	6.859	7.509	8.766	10.015
ĐH, CĐ/University & College degrees	12.468	13.689	16.242	14.939	14.696	14.714
Trình độ khác/Other qualifications	338	371	840	588	342	221

Nguồn: MOET

Phụ lục 17. Thống kê số học sinh các cấp

HỌC SINH/PUPILS	15.800.302	15.212.028	15.022.759	14.851.820	14.782.561	14.747.926
Nữ/Female	7.620.022	7.422.961	7.391.451	7.225.186	7.301.981	7.228.413
Dân tộc/Ethnic minorities	2.278.742	2.345.070	2.286.053	2.275.771	2.318.731	2.339.471
Chia ra/Of which:						
Tiểu học/Primary	6.871.795	6.745.016	6.922.624	7.048.493	7.100.950	7.202.767
Nữ/Female	3.175.825	3.233.049	3.271.858	3.337.266	3.447.654	3.438.338
Dân tộc/Ethnic minorities	1.099.045	1.203.690	1.202.769	1.210.907	1.244.771	1.265.096
Công lập/Public	6.832.218	6.704.614	6.875.818	7.011.413	7.061.633	7.164.292
Ngoài công lập/Non-Public	39.577	40.402	46.806	37.080	39.317	38.475
Trung học cơ sở/Lower Secondary	5.858.484	5.515.123	5.214.045	4.968.302	4.926.401	4.869.839
Nữ/Female	2.856.483	2.636.448	2.598.267	2.395.682	2.388.172	2.363.611
Dân tộc/Ethnic minorities	874.642	842.611	800.301	776.741	774.358	777.521
Công lập/Public	5.790.187	5.454.999	5.170.958	4.939.578	4.897.118	4.843.281
Ngoài công lập/Non-Public	68.297	60.124	43.087	28.724	29.283	26.558
Trung học phổ thông/Upper secondary	3.070.023	2.951.889	2.886.090	2.835.025	2.755.210	2.675.320
Nữ/Female	1.587.714	1.553.464	1.521.326	1.492.238	1.466.155	1.417.899
Dân tộc/Ethnic minorities	305.055	298.769	282.983	288.123	299.602	296.854
Công lập/Public	2.238.141	2.324.672	2.430.774	2.503.429	2.503.406	2.430.993
Ngoài công lập/Non-Public	831.882	627.217	455.316	331.596	251.804	244.327

Nguồn: MOET**Phụ lục 18. Thống kê số giáo viên phổ thông**

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG/TEACHERS	791.858	804.183	804.183	818.538	828.148	847.752
Nữ/Female	552.454	561.108	578.361	575.276	588.437	594.830
Dân tộc/Ethnic minorities	63.840	67.950	70.855	74.314	79.351	79.711
Chia ra/Of which:						
Tiểu học/Primary	344.853	347.840	347.840	359.039	366.045	381.432
Nữ/Female	266.676	269.632	270.912	276.896	283.361	291.228
Dân tộc/Ethnic minorities	38.057	39.360	40.448	43.552	46.739	47.096
Công lập/Public	342.647	343.095	344.946	356.338	363.102	378.541
Ngoài công lập/Non-Public	2.206	2.410	2.894	2.701	2.943	2.891
Đào tạo đạt chuẩn trở lên (%) W/ qualified training and upper (%)	97.37	98.58	99.09	99.46	99.63	99.69
Tỷ lệ giáo viên/Lớp Teacher/Class ratio	1.29	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3
Trung học cơ sở/Lower Secondary	312.759	313.911	313.911	312.710	311.970	315.405
Nữ/Female	210.774	210.997	216.961	211.035	213.072	212.184
Dân tộc/Ethnic minorities	20.118	22.377	23.405	23.719	24.770	24.668
Công lập/Public	310.201	309.885	310.573	309.890	308.325	312.142
Ngoài công lập/Non-Public	2.558	3.651	3.338	2.820	3.645	3.263
Đào tạo đạt chuẩn trở lên (%)	97.36	97.41	98.25	98.84	99.22	99.33

W/ qualified training and upper (%)						
Tỷ lệ giáo viên/Lớp Teacher/Class ratio	1.95	2.06	2.09	2.07	2.12	2.16
Trung học phổ thông/Upper secondary	134.246	142.432	142.432	146.789	150.133	150.915
Nữ/Female	75.004	80.479	90.488	87.345	92.004	91.418
Dân tộc/Ethnic minorities	5.665	6.213	7.002	7.043	7.842	7.947
Công lập/Public	105.092	113.500	119.905	129.333	134.899	135.283
Ngoài công lập/Non-Public	29.154	25.237	22.527	17.456	15.234	15.632
Đào tạo đạt chuẩn trở lên (%) W/ qualified training and upper (%)	97.47	98.04	98.91	99.14	99.60	99.61
Tỷ lệ giáo viên/Lớp Teacher/Class ratio	2.01	2.08	2.13	2.20	2.27	2.20

Nguồn: MOET

Phụ lục 19. Kết quả thi Olympics quốc tế (số huy chương/số dự thi)

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013
Toán - Mathematics	6/6	6/6	6/6	6/6	6/6	6/6
Lý - Physics	5/5	5/5	5/5	5/5	5/5	5/5
Hóa - Chemistry	4/4	4/4	4/4	4/4	4/4	4/4
Sinh - Biology	3/3	4/4	3/4	3/4	4/4	4/4
Tin - Informatics		3/4		4/4		4/4
Tiếng Nga - Russian						

Nguồn: MOET

Phụ lục 20. Khung học phí mầm non và phổ thông công lập

Vùng	Năm học 2010 - 2011
Thành thị	40.000-200.000 đồng/tháng
Nông thôn	20.000-80.000 đồng/tháng
Miền núi	5.000-40.000 đồng/tháng

Nguồn: Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014

Phụ lục 21. Khung học phí đào tạo đại học của các nhóm ngành đào tạo đại trà (nghìn VND)

Nhóm ngành	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
KHXH, kinh tế, luật	180	255	290	350	410	480	550
Kỹ thuật, công nghệ	180	255	310	390	480	560	650
Khoa học tự nhiên	180	255	310	390	480	560	650
Nông- lâm- thủy sản	180	255	290	350	410	480	550
Y dược	180	255	340	450	560	680	800
TDĐT, nghệ thuật	180	255	310	390	480	560	650
Sư phạm			280	330	380	440	500

Nguồn: Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014

Phụ lục 22. Khung học phí đào tạo đại học của các nhóm ngành đào tạo đại trà (nghìn VND)

Nhóm ngành	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Khối thăm dò địa chất, thủy văn, khí tượng	120	170	270	370	470	580	700
Khối hàng hải	120	170	260	340	420	500	610
Khối y tế, dược	120	170	250	330	410	490	580
Khối cơ khí luyện kim, kỹ thuật nhiệt và điện, kỹ thuật xây dựng	120	170	240	320	400	480	560
Khối công nghệ lương thực và thực phẩm	120	170	230	310	380	460	540
Khối kỹ thuật bảo quản và vật tư hàng hóa	120	170	230	300	380	460	530
Khối VH, thể thao-du lịch	120	170	230	300	380	460	520
Khối kỹ thuật điện tử, bưu chính viễn thông	120	170	230	300	370	430	500

Nguồn: Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014

Phụ lục 23. Các nguồn tài chính cho giáo dục (tỉ VND)

TT	Nội dung	2001	2003	2005	2006	2007	2008
A	GDP (giá thực tế)	481.295	613.443	839.211	973.791	1.269.127	1.453.911
B	Tổng chi NSNN	127.675	181.183	239.470	297.232	367.379	407.095
I	Nguồn tài chính cho GD-ĐT (Tổng chi xã hội cho GD-ĐT) (2+3+4+5+6)	23.344	34.789	52.691	64.305	79.683	95.197
	Tỉ lệ so với GDP	4,9%	5,7%	6,3%	6,6%	6,3%	6,5%
2	Ngân sách NN GD-ĐT (2.1+2.2+2.3)	19.747	28.951	42.943	54.798	69.802	81.419
	Tỉ lệ so với GDP	4,1%	4,7%	5,1%	5,6%	5,5%	5,6%
	Tỉ lệ so với tổng chi xã hội cho GD-ĐT	84,6%	83,2%	81,5%	85,2%	87,6%	85,5%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN	15,5%	16,0%	17,9%	18,4%	19,0%	20,0%
2.1	Chi thường xuyên	15.981	23.917	35.369	44.359	54.713	62.010
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	80,9%	82,6%	82,4%	81,0%	78,4%	76,2%
	Trong đó	4.260	4.340	4.640	1.200	2.200	2.300
	- Nguồn ODA						
	- Chương trình MTQG GD-ĐT	690	970	1.770	2.970	3.380	3.480
2.2	Chi đầu tư	3.665	4.789	7.226	10.000	14.584	18.844
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	18,6%	16,5%	16,8%	18,2%	16,8%	18,2%
2.3	Chi nghiên cứu khoa học	101	245	348	439	348	439
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	0,51%	0,85%	0,81%	0,80%	0,49%	0,53%
3	Thu học phí	1.904	2.593	3.870	4.329	4.762	5.238
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	8,2%	7,5%	7,3%	6,7%	6,0%	5,5%
4	Nguồn Công trái GD và xổ số kiến thiết	1.470	2.848	5.300	4.441	4.220	7.442
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	6,3%	8,2%	10,1%	6,9%	5,3%	10,8%
	- Công trái	-	658	2.120	771	500	2.800
	- Xổ số kiến thiết	1470	2.190	3.180	3.670	3.720	4.642
5	Thu dịch vụ Khoa học Công nghệ	64,37	165,4	235,2	298,9	374	467
	Tỉ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	0,28%	0,48%	0,45%	0,46%	0,47%	0,49%

6	Thu khác (đóng góp tự nguyện, quyên tặng ở các trường)	157,9	231,6	343,5	438,4	525,6	630,7
	Ti trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	0,68%	0,67%	0,65%	0,68%	0,66%	0,67%

Nguồn: Báo cáo số 368/BC- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009) dẫn theo số liệu Bộ Tài chính

Phụ lục 24. Cơ cấu chi NSNN theo cấp học và trình độ đào tạo

Cấp học, trình độ đào tạo	2001		2004		2006		2008	
	Cơ cấu	Chi NSNN (tỉ đồng)	Cơ cấu	Chi NSNN (tỉ đồng)	Cơ cấu	Chi NSNN (tỉ đồng)	Cơ cấu	Chi NSNN (tỉ đồng)
Tổng chi NSCC cho GD-ĐT		19.747		34.872		54.798		81.419
Mầm non	6,88%	1.359	7,31%	2.550	7,47%	4.096	8,5%	6.920
Tiểu học	32,31%	6.380	29,40%	10.253	31,21%	17.105	28,5%	23.204
Trung học cơ sở	21,29%	4.204	21,73%	7.577	21,59%	11.833	23,5%	19.133
Trung học phổ thông	10,88%	2.149	10,35%	3.609	10,33%	5.663	11,2%	9.118
Cộng chi GDMN và GDPT	71,36%	14.092	68,79%	23.989	70,62%	38.697	71,7%	58.375
Dạy nghề	4,9%	968	6,2%	2.162	6,7%	3.671	9,8%	7.979
TCCN	3,18%	627	2,16%	752	2,62%	1.434	3,8%	3.093
Cao đẳng, Đại học	9,11%	1.798	9,45%	3.294	8,91%	4.881	10,75%	8.752
Cộng chi đào tạo	17,18%	3.393	17,80%	6.208	18,22%	9.986	24,3%	19.824
Chi GD-ĐT khác	11,45%	2.262	13,41%	4.675	11,16%	6.115	4,0%	3.220
Tổng chi	100%	19.747	100%	34.872	100%	54.798	100%	81.419

Nguồn: Báo cáo số 368/BC- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009) dẫn theo số liệu Bộ Tài chính

Phụ lục 25. Lương thực tế và lương theo kế hoạch của giảng viên

Lương theo kế hoạch	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lương giảng viên CĐ và ĐH (triệu đồng)	4,46	5,01	5,84	6,8	7	7,14
Lương lẽ ra có thể đạt	Đơn vị tính	2001	2004	2006	2008	
Chi NSNN cho CĐ, ĐH	Tỉ VND	1.798	3.294	4.881	8.752	
Số sinh viên CĐ, ĐH công lập	Nghìn người	873	1.182	1.347	1.501	
Chi NS một sinh viên	Triệu VND	2,06	2,79	3,62	5,83	
Học phí một năm	Triệu VND	1,8	1,8	1,8	1,8	
Tổng nguồn tài chính/sv/năm	Triệu VND	3,86	4,59	5,42	7,63	
<i>Chi tài chính/sv/năm</i>	Triệu VND	3,86	3,82	3,9	4,17	
Tổng thu theo tỷ lệ sv/gv	28	108,06	128,43	151,88	213,63	
Chi thường xuyên (80% tổng thu)	Triệu VND	86,45	102,74	121,51	170,9	
Lương (60% chi thường xuyên)	Triệu VND	51,87	61,65	72,9	102,54	
Lương tháng	Triệu VND	4,32	5,14	6,08	8,55	

Nguồn: Tính toán của FETP

Phụ lục 26. Thu nhập và lương giáo viên

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng chi thường xuyên cho giáo dục (tỉ VND)	21.367	23.522	31.080	34.352	49.323	62.735
Chi lương (tỉ VND)	13.312	14.654	19.363	21.401	30.728	39.084
Giáo viên	836.127	869.038	905.295	943.725	979.548	1.014.638
Thu nhập của giáo viên (triệu VND)	15,92	16,86	21,39	22,68	31,37	38,52
Lương chính thức (triệu VND, NGTK)	7,38	8,70	9,40	12,19	13,97	

Ghi chú: Lương chính thức là từ Niên Giám Thống kê 2005, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2005. Phụ thu do tác giả tính)

Nguồn: Vũ Quang Việt 2006

Phụ lục 27. Tổng nguồn tài chính cho giáo dục không kể các khoản thu thêm (tỉ VND)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng nguồn	23.121	26.548	34.392	42.53	52.113	63.568
Thu từ ngân sách	19.747	22.601	28.951	34.872	42.943	54.798
Thu học phí	1.904	2.127	2.593	3.418	3.87	4.329
Thu xổ số, công trái	1.47	1.82	2.848	4.24	5.3	4.441

Nguồn: Giáo dục Việt Nam Đầu tư và Cơ cấu Tài chính (Hà Nội, tháng 10 năm 2007). Dẫn lại từ Vũ Quang Việt 2007

Phụ lục 28. Tổng nguồn tài chính cho giáo dục kể cả các khoản thu thêm mà bộ không tính (tỉ VND)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1. Tổng nguồn thu (báo cáo của BGD)	23.121	26.548	34.392	42.530	52.113	63.568
1.1 Thu từ ngân sách	19.747	22.601	28.951	34.872	42.943	54.798
Chi thường xuyên	16.082	18.754	24.162	28.712	35.717	44.798
Chi đầu tư	3.665	3.847	4.789	6.160	7.226	10.000
1.2 Thu học phí	1.904	2.127	2.593	3.418	3.870	4.329
1.3 Thu xổ số, công trái	1.470	1.820	2.848	4.240	5.300	4.441
(a) Khoản thu thêm không kể học phí dựa vào chi phí cho giáo dục của TCTK				18.977		26.092
(b) Khoản thu thêm không kể học phí dựa vào chi phí cho giáo dục của BGD				13.199		18.521
(2) Tổng chi cho giáo dục theo TCTK (1+a)				61.507		89.660
(3) Tổng chi cho giáo dục BGD (1+b)				55.729		82.089
GDP				715.307		973.791
Tỷ lệ chi cho giáo dục/GDP theo TCTK				8.6%		9.2%
Tỷ lệ chi cho giáo dục/GDP theo BGD				7.8%		8.4%

Nguồn: Vũ Quang Việt 2007⁵

⁵ <http://www.diendan.org/viet-nam/phan-tich-so-lieu-bgd>

Phụ lục 29. Tiềm năng lương giáo viên một năm

	Tỷ đồng	Phản trả lương theo tỷ lệ 67%
Thu thường xuyên	44.798	30.015
Thu học phí	4.329	2.900
Thu công trái, số xố	4.441	2.975
Thu thêm khác	26.092	17.482
Tổng thu có thể chi lương	72.089	53.372
Số giáo viên		1.133.083
Lương năm/giáo viên (triệu VND)		47,103

Nguồn: Vũ Quang Việt 2007